

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 280/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và 9 Điều 2 như sau:

“2. “Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

3. “Chứng thực chữ ký” là việc cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

4. “Chứng thực giao dịch” là việc người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết giao dịch dân sự, năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia giao dịch dân sự.

9. “Người thực hiện chứng thực” là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này; công chứng viên của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng (sau đây gọi là tổ chức hành nghề công chứng); viên chức ngoại giao, viên chức

lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện).”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản;

c) Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

d) Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

đ) Chứng thực giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Chứng thực giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

g) Chứng thực di chúc;

h) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;

i) Chứng thực văn bản phân chia di sản là tài sản quy định tại các điểm d, đ và e khoản này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn.

Việc ủy quyền, phân công thực hiện các việc chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này và việc ký, sử dụng con dấu khi thực hiện chứng thực được thực hiện theo quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, pháp luật về tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan đại diện có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký chứng thực và đóng dấu của Cơ quan đại diện.

4. Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, ký chứng thực và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

5. Việc chứng thực không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;
- b) Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;
- c) Chứng thực di chúc, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- d) Chứng thực văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhà ở;
- đ) Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch quy định tại các điểm b, c, và d khoản này.

6. Việc chứng thực các giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, việc chứng thực các giao dịch về nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc tiếp nhận bản sao, giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng văn bản điện tử

1. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao không được yêu cầu xuất trình bản sao có chứng thực, chỉ có quyền yêu cầu xuất trình bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh khi có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp.

2. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh nếu thấy cần thiết.

3. Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng bản điện tử thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận, sử dụng bản điện tử đó, không được yêu cầu nộp bản giấy hoặc bản sao có chứng thực; trừ trường hợp có căn cứ cho rằng bản điện tử giả mạo, bất hợp pháp thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết.”.

4. Bổ sung khoản 8 và khoản 9 vào Điều 9 như sau:

“8. Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên VNeID khi người yêu cầu chứng thực đã xuất trình thông tin tương ứng từ VNeID.

9. Trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị và người thực hiện chứng thực có thể khai thác thông tin, giấy tờ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật thì người thực hiện chứng thực có trách nhiệm thực hiện việc khai thác thông tin, giấy tờ từ các cơ sở dữ liệu này, không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực đối với các thông tin, giấy tờ đã được khai thác.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Mẫu lời chứng kèm theo Nghị định này bao gồm:

a) Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính;

b) Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản; Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản; Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực điểm chỉ; Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được;

c) Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch;

d) Lời chứng chứng thực giao dịch; Lời chứng chứng thực giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản; Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Lời chứng chứng thực di chúc; Lời chứng chứng thực di chúc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Mẫu sổ chứng thực kèm theo Nghị định này bao gồm:

a) Sổ chứng thực bản sao từ bản chính (SCT/BS);

- b) Sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ (SCT/CK,ĐC);
- c) Sổ chứng thực chữ ký người dịch (SCT/CKND);
- d) Sổ chứng thực giao dịch (SCT/GD).”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc

1. Hồ sơ đề nghị cấp bản sao từ sổ gốc bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính trong trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Nghị định này.

2. Cách thức thực hiện thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc xuất trình các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc phải gửi kèm hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và 01 phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận;

c) Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc có thể nộp bản điện tử hoặc bản sao điện tử giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, tổ chức căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao; nội dung bản sao phải đúng theo sổ gốc. Trường hợp sổ gốc không còn được lưu trữ hoặc không có thông tin theo yêu cầu thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu.

Kết quả được trả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến theo phương thức người yêu cầu đã đăng ký.

4. Thời hạn cấp bản sao từ sổ gốc được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Thời hạn được tính từ ngày cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ trực tiếp, theo dấu bưu điện đến hoặc theo thời điểm hệ thống dịch vụ công ghi nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực bản sao và người thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

1. Người yêu cầu chứng thực bản sao phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao. Người yêu cầu chứng thực có trách nhiệm xác định các loại giấy tờ, văn bản cần chứng thực bản sao từ bản chính theo quy định của pháp luật và không được yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Trường hợp người thực hiện chứng thực nhận thấy pháp luật không quy định về việc phải sử dụng giấy tờ, văn bản chứng thực bản sao từ bản chính thì hướng dẫn cho người yêu cầu chứng thực về việc này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Cộng tác viên dịch thuật

1. Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này được làm cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật, thực hiện ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với người dịch, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch, sau đó lập danh sách cộng tác viên dịch thuật, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng niêm yết công khai danh sách cộng tác viên dịch thuật đã được Sở Tư pháp phê duyệt tại trụ sở của mình, đồng thời đăng tải, cập nhật thường xuyên trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Đăng ký chữ ký mẫu

Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đăng ký chữ ký mẫu tại Ủy ban nhân dân cấp xã; người dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng phải đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký 03 chữ ký mẫu giống nhau trong văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu trước mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền, Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch

1. Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt.

2. Đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch thì phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng;

b) Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định này; trừ trường hợp dịch ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Người dịch cần chứng minh bản thân đã hoặc đang sinh sống, học tập, làm việc trong môi trường có sử dụng ngôn ngữ không phổ biến, phải có bản cam kết về việc thông thạo loại ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

c) Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

3. Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, tùy theo từng trường hợp, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 32 của Nghị định này thì thực hiện chứng thực như sau:

a) Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định;

b) Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người dịch và người thực hiện chứng thực; số lượng trang, tờ và lời chứng được ghi tại trang cuối của bản dịch hoặc trang liền sau trang cuối của bản dịch; nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

4. Trường hợp người dịch là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự đồng thời là người thực hiện chứng thực tại các Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự phải cam đoan về việc đã dịch chính xác nội dung giấy tờ, văn bản; ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của Cơ quan đại diện.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Người yêu cầu chứng thực xuất trình một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng và nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Dự thảo giao dịch;

b) Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

Thủ tục chứng thực giao dịch quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính; trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người yêu cầu chứng thực có thể nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.”.

13. Bổ sung khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.”.

14. Bổ sung khoản 3 Điều 39 như sau:

“3. Thủ tục sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực quy định tại Điều này được thực hiện trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử, kết quả được trả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực tại địa phương;

b) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực cho cán bộ, công chức làm công tác chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã và công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về chứng thực; có biện pháp chấn chỉnh tình hình lạm dụng yêu cầu bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chứng thực và quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa phương, đáp ứng yêu cầu cung cấp và trao đổi thông tin;

đ) Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn;

e) Tổng hợp, đăng tải danh sách người ký chứng thực của các Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa phương trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và cập nhật danh sách này khi có thay đổi;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;

h) Xem xét việc chuyển giao toàn bộ hoặc một phần việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký cho các tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp xã có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao, tổ chức hành nghề công chứng được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương;

i) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực tại địa phương, báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i của khoản này và kiểm tra hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa bàn cấp xã, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại Nghị định này;

b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về chứng thực;

c) Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;

đ) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Sở Tư pháp theo quy định.

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, và c khoản này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người được ủy quyền hoặc phân công thực hiện nhiệm vụ chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này phải thông báo mẫu chữ ký được sử dụng khi ký chứng thực cho Sở Tư pháp.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các giao dịch đã chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch, sửa lỗi sai sót trong giao dịch đã được chứng thực, việc cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ hồ sơ chứng thực giao dịch.

2. Sổ chứng thực bản sao từ bản chính, sổ chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ, sổ chứng thực chữ ký người dịch, sổ chứng thực giao dịch được lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành tiếp tục được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.”.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ và phụ lục của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP

1. Thay thế các cụm từ:

a) Thay thế cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước/Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá

trị sử dụng hoặc Căn cước điện tử” tại điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 40 bằng cụm từ “Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng”.

b) Thay thế cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế” tại khoản 2 Điều 25 bằng cụm từ “Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế”.

c) Thay thế cụm từ “hợp đồng, giao dịch” thành “giao dịch” tại tên của Nghị định, tên Chương III và tại các điều, khoản: Điều 1; khoản 8 Điều 2; tên và khoản 4 Điều 3; khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; khoản 3 Điều 14; khoản 4 Điều 25 và tại các Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40.

d) Thay thế cụm từ “lệ phí” thành “phí” tại khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 14; tên và khoản 1, khoản 2 Điều 15.

2. Thay thế Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ các quy định có liên quan sau đây:

a) Điều 1 của Nghị định số 07/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

b) Các Điều 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

c) Điều 64 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

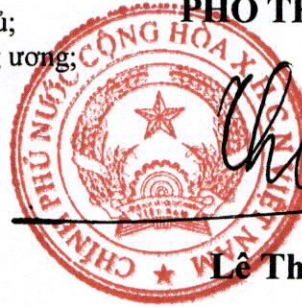
1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b). 70

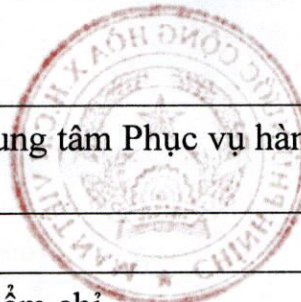
**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Thành Long

Phụ lục
DANH MỤC MẪU LỜI CHỨNG, MẪU SỔ CHỨNG THỰC
(Kèm theo Nghị định số 280/2025/NĐ-CP
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1.	Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 01
2.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 02
3.	Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 03
4.	Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản	Mẫu số 04
5.	Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 05
6.	Lời chứng chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 06
7.	Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được	Mẫu số 07
8.	Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 08
9.	Lời chứng chứng thực giao dịch	Mẫu số 09
10.	Lời chứng chứng thực giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 10
11.	Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản	Mẫu số 11
12.	Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 12
13.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Mẫu số 13
14.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản	Mẫu số 14
15.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 15
16.	Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 16
17.	Lời chứng chứng thực di chúc	Mẫu số 17



18.	Lời chứng chứng thực di chúc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Mẫu số 18
19.	Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính	Mẫu số 19
20.	Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ	Mẫu số 20
21.	Sổ Chứng thực chữ ký người dịch	Mẫu số 21
22.	Sổ Chứng thực giao dịch	Mẫu số 22

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính¹

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực quyền số(1) - SCT/BS

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

¹ Mẫu lời chứng dùng cho bản sao từ bản chính và bản sao điện tử từ bản chính.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ,
văn bản**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(7) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

**Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ,
văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công¹**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số..... cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt ông/bà là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số(7) - SCT/CK, ĐC

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.
- (2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.
- (3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.
- (4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực.
- (5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.
- (6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.
- (7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

¹ Biểu mẫu này cũng được áp dụng cho Cơ quan đại diện. Trường hợp áp dụng biểu mẫu cho Cơ quan đại diện thì cơ quan áp dụng có thể điều chỉnh lại tên biểu mẫu cho phù hợp với địa điểm thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký (7) vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(8) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng ký thì ghi là “ký”; trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng điểm chỉ thì ghi là “điểm chỉ”. Trường hợp nhiều người, trong đó có người ký, có người điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản thì ghi là cùng “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Lời chứng chứng thực chữ ký, điểm chỉ của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công¹

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký (7) vào giấy tờ, văn bản này trước mặt ông/bà là người tiếp nhận hồ sơ.

Số chứng thực quyền số(8) - SCT/CK, ĐC

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng ký thì ghi là “ký”; trường hợp tất cả người yêu cầu chứng thực cùng điểm chỉ thì ghi là “điểm chỉ”. Trường hợp nhiều người, trong đó có người ký, có người điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản thì ghi là cùng “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

¹ Biểu mẫu này cũng được áp dụng cho Cơ quan đại diện. Trường hợp áp dụng biểu mẫu cho Cơ quan đại diện thì cơ quan áp dụng có thể điều chỉnh lại tên biểu mẫu cho phù hợp với địa điểm thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực điểm chỉ

Ngày..... tháng..... năm..... (Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà..... (5) Giấy tờ tùy thân (6) số....., cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(7)- SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

**Lời chứng chứng thực trong trường hợp người yêu cầu chứng thực
không thể ký, điểm chỉ được**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại.....(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

Ông/bà..... (5) Giấy tờ tùy thân (6) số....., không thể ký, điểm chỉ được nhưng cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản này.

Số chứng thực quyển số(7) - SCT/CK, ĐC

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch

Tôi..... Giấy tờ tùy thân (1) số....., cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng..... sang tiếng.....

Ngày tháng năm

Người dịch ký và ghi rõ họ tên

Ngày tháng năm

(Bằng chữ) (2)

Tại (3).

Tôi (4)....., là (5)

Chứng thực

Ông/bà (6) là người đã ký vào từng trang bản dịch này trước mặt tôi. (7)

Văn bản chứng thực này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm tờ,trang), lưu 01 (một) bản gốc tại.....

Số chứng thực quyền số(8) -SCT/CKND

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(2) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(6) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(7) Trường hợp đã đăng ký chữ ký mẫu, thì bỏ cụm từ “trước mặt tôi”. Nếu người dịch là cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký chữ ký mẫu thì bổ sung nội dung: “Người thực hiện chứng thực đã đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch và nhận thấy phù hợp với chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã (ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc tổ chức hành nghề công chứng (ghi đầy đủ tên của tổ chức hành nghề công chứng)”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

Lời chứng chứng thực giao dịch

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Giao dịch (5)..... được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số.....

Bên B: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số.....

- Các bên tham gia giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của giao dịch.

- Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết giao dịch và đã ký (8) vào giao dịch này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Giao dịch này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm tờ,trang), cấp cho:

+ bản gốc;

+ bản gốc;

Lưu tại 01 (một) bản gốc.

Số chứng thực quyển số(9) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực ký
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ tên của giao dịch được chứng thực.

(6) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(7) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(8) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực giao dịch
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

- Giao dịch (5) được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số

Bên B: Ông/bà:(6)

Giấy tờ tùy thân (7) số

- Các bên tham gia giao dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của giao dịch.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết giao dịch và đã ký (8) vào giao dịch này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Giao dịch này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm tờ,trang), cấp cho:

+ bản gốc;

+ bản gốc;

Lưu tại (9)..... 01 (một) bản gốc.

Số chứng thực quyền số (10) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ tên của giao dịch được chứng thực.

(6) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(7) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(8) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(9) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(10) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản

Ngày tháng năm

(Bằng chữ) (1)

Tại(2).

Tôi (3).....,là (4)

Chứng thực

Văn bản phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số

2. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số

3. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản phân chia di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện phân chia di sản và đã cùng ký (7) vào văn bản phân chia di sản này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Văn bản phân chia di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm..... tờ,trang), cấp cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản phân chia di sản
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Văn bản phân chia di sản được lập bởi:

1. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản phân chia di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, người phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện phân chia di sản và đã ký (7) vào văn bản phân chia di sản này trước mặt ông/bà..... là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Văn bản phân chia di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm..... tờ,trang), cấp cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (8) 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Ngày.....tháng.....năm..... (Bằng chữ)(1)

Tại (2).

Tôi (3), là (4)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà(5)
Giấy tờ tùy thân (6) số.....;

- Ông/bà(5) đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà(5) minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm ... tờ,trang), giao cho người từ chối nhận di sản ... bản; lưu tại01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số(8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo

quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản**

Ngàytháng năm(Bằng chữ)(1)

Tại.....(2).

Tôi (3)....., là (4)

Chúng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người từ chối nhận di sản mình miễn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã cùng ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồm ... tờ,trang), giao cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
một người từ chối nhận di sản tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chúng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà(5) Giấy
tờ tùy thân (6) số.....

- Ông/bà(5) cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội
dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bàminh
mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản
và đã ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt
ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thànhbản gốc (mỗi bản gốc
gồmtờ,trang), giao cho người từ chối nhận di sảnbản; lưu tại
(8)..... 01 (một) bản.

Số chứng thựcquyển số.....(9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ
chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân
hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất
nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì
ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp
có từ hai người trở lên cùng từ chối nhận di sản
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày tháng năm(Bằng chữ)(1)

Tại(2)

Tôi (3), là(4)

Chúng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi các ông/bà có tên sau:

1. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

2. Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....

- Các ông/bà có tên trên cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, những người từ chối nhận di sản mình miễn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận di sản và đã cùng ký (7) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt ông/bà.....là người tiếp nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thànhbản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,trang), giao cho:

+bản;

+bản;

+bản;

Lưu tại (8)..... 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số(9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.

(9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Lời chứng chứng thực di chúc

Ngày.....tháng..... năm (Bằng chữ) (1)

Tại (2).

Tôi (3)....., là (4)

Chứng thực

- Ông/bà (5) Giấy tờ tùy thân (6) số..... đã tự nguyện lập di chúc này và đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà(5) minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập di chúc và đã ký (7) vào di chúc này trước mặt tôi.

(*)

(**)

Di chúc này được lập thành bản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,trang); giao cho người lập di chúc bản; lưu tại UBND xã/phường/đặc khu 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (8) -SCT/GD

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

(1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở thì ghi rõ thời gian (giờ, phút), ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.

(2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực. Đối với trường hợp chứng thực ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực thì ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực ngoài trụ sở.

(3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.

(4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

(5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.

(7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.

(8) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.

(*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy

tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

**Lời chứng chứng thực di chúc
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công**

Ngày.....tháng.....năm.....(Bằng chữ.....) (1)

Tại(2)

Tôi (3)....., là(4)

Chứng thực

- Ông/bà(5) Giấy tờ tùy thân (6) số.....
cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, ông/bà(5)
minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện lập
di chúc và đã ký (7) vào di chúc này trước mặt ông/bà.....là người tiếp
nhận hồ sơ.

(*)

(**)

Di chúc này được lập thành.....bản gốc (mỗi bản gốc gồmtờ,trang);
giao cho người lập di chúcbản; lưu tại (8)..... 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (9) -SCT/GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký,
ghi rõ họ, tên

Người thực hiện chứng thực ký,
ghi rõ họ, tên và đóng dấu

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ ngày, tháng, năm thực hiện chứng thực.
- (2) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực.
- (3) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người thực hiện chứng thực.
- (4) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.
- (5) Ghi rõ họ, chữ đệm và tên của người yêu cầu chứng thực.
- (6) Ghi rõ loại giấy tờ tùy thân là Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng.
- (7) Nếu ký thì ghi “ký”, nếu điểm chỉ thì ghi “điểm chỉ”, nếu ký và điểm chỉ thì ghi “ký và điểm chỉ”.
- (8) Ghi đầy đủ tên của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện chứng thực.
- (9) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực.
- (*) Nếu trường hợp có người làm chứng thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người làm chứng, lý do phải có người làm chứng, người làm chứng do người yêu cầu chứng thực mời hay do người thực hiện chứng thực chỉ định vì người yêu cầu chứng thực không mời được người làm chứng; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy

tờ tùy thân của người làm chứng, người làm chứng có đủ điều kiện để làm chứng theo quy định của pháp luật, đã trực tiếp chứng kiến việc chứng thực; người làm chứng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình, đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

(**) Nếu trường hợp có người phiên dịch thì bổ sung các nội dung: Họ tên của người phải có người phiên dịch, lý do phải có người phiên dịch; họ tên, số và ngày, tháng, năm cấp giấy tờ tùy thân của người phiên dịch; người phiên dịch có đủ điều kiện làm người phiên dịch theo quy định của pháp luật, đã dịch đầy đủ, chính xác nội dung của giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực; người phiên dịch cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình; người phiên dịch đã ký vào từng trang của giao dịch trước sự chứng kiến của người thực hiện chứng thực.

Sổ Chứng thực bản sao từ bản chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/BS

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Ghi đầy đủ tên cơ quan, tổ chức.
- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.
- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.
- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên của người yêu cầu chứng thực	Tên của bản chính giấy tờ, văn bản	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng bản sao đã được chứng thực	Phí chứng thực	Bản sao điện tử từ bản chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo ngôn ngữ của loại giấy tờ, văn bản đó.
- (8) Đối với trường hợp chứng thực bản sao điện tử từ bản chính thì đánh dấu (X).

Sổ Chứng thực chữ ký/chứng thực điểm chỉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ/CHỨNG THỰC ĐIỂM CHỈ (A) Quyển số (B):-SCT/CK,ĐC Mở ngày ... tháng ... năm ... (C) Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)
--

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính, nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng.
- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.
- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.
- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực	Tên của giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký/điểm chỉ	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- (4) Đối với bản chính giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài mà người thực hiện chứng thực không xác định được tên của bản chính giấy tờ, văn bản thì chỉ cần ghi theo khai báo của người yêu cầu chứng thực.

- (6) Thông kê theo số giấy tờ, văn bản mà người thực hiện chứng thực đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, người thực hiện chứng thực ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01).

Sổ Chứng thực chữ ký người dịch**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ NGƯỜI DỊCH**

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/CKND

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Nếu là cơ quan thực hiện chứng thực thì ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính, nếu là các tổ chức hành nghề công chứng thì ghi tên của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng.

- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.

- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.

- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực	Tên của giấy tờ, văn bản đã được dịch	Dịch từ tiếng sang tiếng	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số lượng bản dịch đã được chứng thực chữ ký	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Sổ Chứng thực giao dịch

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ CHỨNG THỰC GIAO DỊCH

.....(A)

Quyển số (B):-SCT/GD

Mở ngày ... tháng ... năm ... (C)

Khóa ngày ... tháng ... năm ... (D)

Ghi chú:

- (A) Ghi đầy đủ tên cơ quan, kèm theo địa giới hành chính.
- (B) Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực. Nếu 01 (một) năm dùng nhiều sổ thì ghi số thứ tự liên tiếp; trường hợp 01 (một) sổ sử dụng cho nhiều năm thì ghi số thứ tự theo từng năm.
- (C) Ghi ngày, tháng năm mở sổ.
- (D) Ghi ngày, tháng, năm khóa sổ.

Nội dung sổ

Số thứ tự/số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Thông tin về người yêu cầu chứng thực (Họ tên, số Căn cước điện tử hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ về tổ chức)	Tên giao dịch được chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Phí chứng thực	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)